

Số: 3087/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022
các dự án do UBND huyện Hiệp Đức làm chủ đầu tư**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 về ban hành kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 238/TTr-SKHĐT ngày 11/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022 của dự án Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An do UBND huyện Hiệp Đức làm chủ đầu tư, số tiền: 3.160.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng), do không có khả năng giải ngân trong năm 2022.

2. Bổ sung kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2022 cho dự án Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước do UBND huyện Hiệp Đức làm chủ đầu tư, số tiền: 3.160.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng), từ nguồn điều chỉnh giảm tại khoản 1, để triển khai thực hiện dự án, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết các hồ sơ, thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, giải ngân và theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Hiệp Đức thực hiện theo đúng quy định.

2. UBND huyện Hiệp Đức căn cứ kế hoạch vốn điều chuyển để tập trung thực hiện đầy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Đức và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục lĩnh vực/ dự án | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách tỉnh | Lũy kế vốn bố trí đến nay | | Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh | | | Kế hoạch vốn điều chỉnh | | Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh sau điều chỉnh | | |
|----------|---|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------|---|---------------------------|--------------------------|--|-------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---|--------------------------|---------------|
| | | | | | Số; ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Kế hoạch | Giải ngân đến nay | Kế hoạch vốn còn lại | Giảm (-) | Tăng (+) | | | |
| | | | | | | Tổng số | | | | | | | | | | Trong đó: Ngân sách tỉnh | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | 197.978 | 139.000 | 59.200 | 117.607 | 104.909 | 15.138,869200 | 11.978,869200 | 3.160,000000 | 3.160 | 3.160 | 15.138,869200 |
| A | DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM | | | | | | 67.978 | 48.000 | 14.200 | 46.639 | 38.770 | 5.000,000000 | 1.840,000000 | 3.160,000000 | 3.160 | - | 1.840,000000 |
| I | GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ | | | | | | 67.978 | 48.000 | 14.200 | 46.639 | 38.770 | 5.000,000000 | 1.840,000000 | 3.160,000000 | 3.160 | - | 1.840,000000 |
| 1 | Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An | 7754889 | 292 | 2019-2023 | 1304-04/5/19; 5069-02/8/22 | | 67.978 | 48.000 | 14.200 | 46.639 | 38.770 | 5.000,000000 | 1.840,000000 | 3.160,000000 | 3.160 | | 1.840,000000 |
| B | DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG | | | | | | 130.000 | 91.000 | 45.000 | 70.968 | 66.139 | 10.138,869200 | 10.138,869200 | - | - | 3.160 | 13.298,869200 |
| I | GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ | | | | | | 130.000 | 91.000 | 45.000 | 70.968 | 66.139 | 10.138,869200 | 10.138,869200 | - | - | 3.160 | 13.298,869200 |
| 1 | Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước | 7760706 | 292 | 2019-2023 | 1602-30/5/19 | | 130.000 | 91.000 | 45.000 | 70.968 | 66.139 | 10.138,869200 | 10.138,869200 | - | | 3.160 | 13.298,869200 |